

Số: 1831 /TB - TĐHYKPNT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 7 năm 2025

THÔNG BÁO

Về việc đăng ký học phần học lại/học cải thiện học kỳ III năm học 2024-2025

Căn cứ Kế hoạch số 2777/KH-TĐHYKPNT ngày 08 tháng 10 năm 2024 của Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch về Tổ chức đào tạo Bachelor năm học 2024-2025;

Căn cứ Kế hoạch số 41/KH-TĐHYKPNT ngày 07 tháng 01 năm 2025 của Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch về việc Tổ chức đăng ký học lại năm học 2024-2025;

Căn cứ Quyết định số 1750/QĐ-TĐHYKPNT ngày 16 tháng 5 năm 2025 của Trường Đại học Y Khoa Phạm Ngọc Thạch về việc phân công nhiệm vụ giữa Phó Hiệu trưởng (Phụ trách Lãnh đạo, quản lý và điều hành) và các Phó hiệu trưởng Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch;

Căn cứ Thông báo số 1683/TB-TĐHYKPNT ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch về việc lấy ý kiến Khoa/Bộ môn về việc tổ chức đăng ký học lại/học cải thiện học kỳ III năm học 2024-2025;

Căn cứ nhu cầu của sinh viên về việc tham gia học lại, học cải thiện điểm.

Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch thông báo đăng ký học phần học lại/học cải thiện học kỳ III năm học 2024-2025, cụ thể như sau:

1. Đối tượng áp dụng

- Sinh viên đang theo học tại trường có điểm học phần dưới điểm đạt quy định.
- Sinh viên có nguyện vọng cải thiện điểm học phần đã đạt nhưng chưa đạt kỳ vọng.

2. Hình thức tổ chức

- Hình thức giảng dạy:
 - + Trực tiếp;
 - + Trực tuyến (chỉ áp dụng với học phần lý thuyết);
 - + Trực tiếp/trực tuyến.
- Thời gian giảng dạy: từ Thứ Hai đến Thứ Bảy
 - + Buổi sáng (04 tiết): từ 07 giờ 30 đến 11 giờ 20;
 - + Buổi chiều (04 tiết): từ 13 giờ 30 đến 17 giờ 20.
- Thời gian tổ chức: từ ngày 14/07/2025 đến ngày 22/08/2025

3. Điều kiện đăng ký học lại/học cải thiện

- Sinh viên không còn nợ học phí tại thời điểm đăng ký học phần học lại/học cải thiện.
- Sinh viên tham gia đăng ký học phần học lại/học cải thiện chủ động sắp xếp lịch học và xây dựng kế hoạch học tập phù hợp để đảm bảo tiến độ.
- Trường hợp sinh viên không thể sắp xếp lịch học phù hợp, trùng lịch học/trùng lịch thi, sinh viên nộp đơn đề nghị hủy đăng ký học phần có xác nhận của Cố vấn học tập tại khu vực hỗ trợ sinh viên **trước khi bắt đầu buổi học đầu tiên của học phần**. Thời gian nhận đơn xem xét (ghi rõ lý do) đến hết ngày 14/07/2025.
- Trường không hoàn trả học phí sau khi lớp học phần đã diễn ra.

4. Hướng dẫn đăng ký học phần

- Sinh viên tra cứu mã học phần còn nợ mục “Xem điểm theo CTĐT” tại Cổng thông tin điện tử online.pnt.edu.vn (sử dụng tài khoản sinh viên).

- Sinh viên tra cứu mã học phần triển khai trong học kỳ III năm học 2024-2025 mục “Tra cứu học phần” tại <https://dkhp.pnt.edu.vn/Login> (sử dụng tài khoản sinh viên).

- Sinh viên tra cứu thông tin triển khai đăng ký học phần học lại/học cải thiện tại <https://tinyurl.com/TRACUUDKHPHOCCLAIHK3>

- + Danh sách học phần: tên học phần/mã học phần/số tín chỉ.
- + Quy định ngành học được tham gia tương ứng với từng học phần.
- + Giới hạn số lượng sinh viên tham gia tối đa (tùy học phần). Trường hợp sinh viên đăng ký học phần nhưng vượt quá số lượng quy định sẽ bị hủy đăng ký học phần.
- + Quy định trọng số điểm quá trình và thi kết thúc học phần.
- + Danh sách đủ điều kiện tham gia đăng ký học phần (không còn nợ học phí).
- + Thông tin liên hệ, địa điểm văn phòng của các Khoa/Bộ môn tham gia giảng dạy.
- + Thời khóa biểu/hình thức giảng dạy/địa điểm học/link trực tuyến.
- + Tra cứu lịch sử đăng ký học phần của sinh viên/theo lớp học phần.
- + Lịch thi/địa điểm thi: *Thông báo sau.*

- Đường dẫn đăng ký học phần: <https://tinyurl.com/DKHPHKIIINH2425>

Lưu ý:

- Học phần tổ chức trong học kỳ III có số lượng sinh viên không đạt từ 30 sinh viên.
- Đối với các học phần có số lượng sinh viên không đạt dưới 30 sinh viên, sinh viên làm đơn đề nghị mở lớp có ý kiến của Bộ môn và Khoa gửi về P. QLĐTĐH tổng hợp để trình Ban Giám hiệu xem xét và chấp thuận mở lớp:

Bước 1: Sinh viên đăng ký mở lớp: <https://tinyurl.com/dangkymolopHKIIINH2425>

Bước 2: Sinh viên làm đơn đề nghị mở lớp theo mẫu nộp tại khu vực hỗ trợ sinh viên.

Tải biểu mẫu: <https://pqldt.pnt.edu.vn/vi/cac-bieu-mau/cac-bieu-mau-dung-cho-sinh-vien>

- Không tổ chức học phần tự chọn/thực tế tốt nghiệp trong học kỳ III.

5. Học phí học lại/học cải thiện

- Thời gian hoàn thành học phí: **đến hết ngày 11/07/2025**

- Cú pháp đóng học phí:

HL3 24-25 MSSV HỌ VÀ TÊN MÃ QUY ĐỔI ĐIỆN THOẠI
Ví dụ : HL3 24-25 2451010000 NGUYEN VAN A MH051 090xxxxxxx

- Thông tin chuyển khoản:

CHỦ TÀI KHOẢN : TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y KHOA PHẠM NGỌC THẠCH.

SỐ TÀI KHOẢN : 1555666777

NGÂN HÀNG : VIETCOMBANK CHI NHÁNH HÙNG VƯƠNG

- Đơn giá học lại/học cải thiện theo 01 tín chỉ của từng học phần: *đính kèm Phụ lục*

6. Tiến độ thực hiện:

TT	Ngày thực hiện	Nội dung công việc
1	Từ ngày ra thông báo đến ngày 11/07/2025	Sinh viên đăng ký học phần theo đường dẫn và hoàn thành học phí học phần học lại/học cải thiện.

TT	Ngày thực hiện	Nội dung công việc
3	Ngày 12/07/2025 đến ngày 13/07/2025	P. TCKT, P. QLĐTĐH tổng hợp danh sách sinh viên hoàn thành học phí và đủ điều kiện tham gia học tập. P. QLĐTĐH gửi danh sách sinh viên đăng ký học phần dự kiến đến các Khoa/Bộ môn để làm căn cứ phục vụ công tác giảng dạy, điểm danh, kiểm tra thường xuyên, kiểm tra giữa kỳ và kiểm tra cuối kỳ.
4	Ngày 14/07/2025 đến ngày 22/08/2025	Thời gian tổ chức học lại/học cải thiện học kỳ III năm học 2024-2025. Tra cứu thời khóa biểu tại: https://tinyurl.com/TRACUUDKHPHOCCLAIHK3

7. Thông tin liên hệ:

- Hỗ trợ đăng ký học phần: Khu vực hỗ trợ sinh viên – Tầng trệt khu A1.
- Học phí: Phòng Tài chính Kế toán – Phòng số 5, tầng trệt khu A1.

Nơi nhận:

- Tập thể lãnh đạo;
- Các Khoa/Bộ môn;
- Phòng Tài chính Kế toán;
- Phòng Khảo thí;
- Phòng Quản lý thực hành lâm sàng;
- Sinh viên toàn trường;
- Lưu: VT, QLĐTĐH (UNP_3b).

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

TS. BS. Phan Nguyễn Thanh Vân

PHỤ LỤC: ĐƠN GIÁ 01 TÍN CHỈ - HỌC LẠI/ HỌC CẢI THIỆN HỌC KỲ III NĂM HỌC 2024-2025

TÊN MÔN HỌC (45)	Số tín chỉ	MÃ HP_TC HK3	MÃ HP TƯƠNG ĐƯƠNG	NGÀNH HỌC	LOẠI HỌC PHẦN	HÌNH THỨC HỌC	SỐ LƯỢNG NỖ HỌC PHẦN	GIỚI HẠN SLSV THAM GIA TỐI ĐA	ĐƠN GIÁ Hộ khẩu TP Hộ Khẩu tỉnh Chính thức (01 Tín chỉ)	ĐƠN GIÁ Đào tạo địa chỉ (01 Tín chỉ)	ĐƠN GIÁ Nước ngoài (01 Tín chỉ)	MÃ QUY ĐỔI
Dược Đại Cương	3	DDC021228	DDC021228	Dinh dưỡng	Lý thuyết	Trực tuyến	28	Không	1.010.722	1.680.556	1.546.111	MH001
Dược lý	3	DLC029918	DLC029918 DLH020708	Điều Dưỡng Điều dưỡng chuyên ngành Cấp cứu ngoài bệnh viện Điều dưỡng chuyên ngành Gây mê hồi sức Điều dưỡng chuyên ngành Hộ sinh Kỹ thuật xét nghiệm y học Kỹ thuật hình ảnh y học (Trừ lớp Điều Dưỡng2023, Điều dưỡng chuyên ngành Cấp cứu ngoài bệnh viện2023, Điều dưỡng chuyên ngành Gây mê hồi sức2023)	Lý thuyết	Trực tuyến	78	Không	1.102.606	1.833.333	1.686.667	MH002
Dược lý	2	21063122	21063122 DLC021318	Kỹ thuật hình ảnh y học Kỹ thuật phục hồi chức năng (Trừ ngành Khúc Xạ Nhãn Khoa)	Lý thuyết	Trực tuyến	54	Không	1.306.250	1.890.625	1.739.375	MH003
Dược lý	3	DLH_020218	DLH_020218	Răng Hàm Mặt	Lý thuyết	Trực tuyến	54	Không	1.577.143		1.590.286	MH004
Dược lý 1	2	DLA_020113	DLA_020113	Y khoa	Lý thuyết	Trực tuyến	102	Không	1.623.529	2.491.176	1.637.059	MH005

TÊN MÔN HỌC (45)	Số tín chỉ	MÃ HP_TC HK3	MÃ HP TƯƠNG ĐƯƠNG	NGÀNH HỌC	LOẠI HỌC PHẦN	HÌNH THỨC HỌC	SỐ LƯỢNG NỢ HỌC PHẦN	GIỚI HẠN HẠ SLSV THAM GIA TỐI ĐA	ĐƠN GIÁ Hộ khẩu TP Hộ Khẩu tỉnh Chính thức (01 Tín chỉ)	ĐƠN GIÁ Đào tạo địa chỉ (01 Tín chỉ)	ĐƠN GIÁ Nước ngoài (01 Tín chỉ)	MÃ QUY ĐỔI
Dược lý 2	2	DLB_020114	DLB_020114	Y khoa	Lý thuyết	Trực tuyến	134	Không	1.623.529	2.491.176	1.637.059	MH006
Hóa hữu cơ ứng dụng	3	21061021	21061021 HHC_020312	Dược Học	Lý thuyết	Trực tiếp	29	Không	1.840.000		1.855.333	MH007
Giải phẫu	3	21005020	21005020 GPH029915 GPB029901 GPH040602 GPH_020208 GPD029915 GPH020602 21005024 GPY029915	Điều Dưỡng Điều dưỡng chuyên ngành Cấp cứu ngoài bệnh viện Điều dưỡng chuyên ngành Gây mê hồi sức Điều dưỡng chuyên ngành Hộ sinh Kỹ thuật phục hồi chức năng Kỹ thuật hình ảnh y học Kỹ thuật xét nghiệm y học Dinh dưỡng Răng Hàm Mặt Y tế công cộng	Lý thuyết	Lý thuyết: trực tuyến Thực hành: trực tiếp	292	150	1.161.111	1.680.556	1.546.111	MH008

TÊN MÔN HỌC (45)	Số tín chỉ	MÃ HP_TC HK3	MÃ HP TƯƠNG ĐƯƠNG	NGÀNH HỌC	LOẠI HỌC PHẦN	HÌNH THỨC HỌC	SỐ LƯỢNG NỖ HỌC PHẦN	GIỚI HẠN SLSV THAM GIA TỐI ĐA	ĐƠN GIÁ Hộ khẩu TP Hộ Khẩu tỉnh Chính thức (01 Tín chỉ)	ĐƠN GIÁ Đào tạo địa chỉ (01 Tín chỉ)	ĐƠN GIÁ Nước ngoài (01 Tín chỉ)	MÃ QUY ĐỔI
Giải phẫu 1	2	21005023	21005023 GPA_020102	Y khoa Y học cổ truyền	Lý thuyết	Lý thuyết: trực tuyến Thực hành: trực tiếp	351	150	1.725.000	2.646.875	1.739.375	MH010
Giải phẫu 2	2	21005028	21005028 GPB_020103	Y khoa	Lý thuyết	Lý thuyết: trực tuyến Thực hành: trực tiếp	224	150	1.672.727	2.566.667	1.686.667	MH011
Giải phẫu đại cương	1	GĐC_020001	GĐC_020001 21005025 GPA_020813	Y khoa Dược Học Răng Hàm Mặt Khúc xạ Nhãn Khoa Y học cổ truyền	Lý thuyết	Trực tuyến	316	Không	1.725.000	2.646.875	1.739.375	MH012
Giải phẫu bệnh	3	GBE_020116	GBE_020116	Y khoa	Lý thuyết + TTCS	Lý thuyết: trực tuyến Thực hành: trực tiếp	102	Không	1.623.529	2.491.176	1.637.059	MH013
Hóa đại cương	2	21013015	21013015 HHO_010011	Y khoa Răng Hàm Mặt Dược Học	Lý thuyết	Trực tiếp	166	Không	1.725.000	2.646.875	1.739.375	MH014
Hóa học	2	11013012	11013012 HOA019911 HOA040708	Điều Dưỡng Điều dưỡng chuyên ngành Cấp cứu ngoài bệnh viện	Lý thuyết	Trực tiếp	205	Không	1.161.111	1.680.556	1.546.111	MH015

TÊN MÔN HỌC (45)	Số tín chỉ	MÃ HP_TC HK3	MÃ HP TUƯƠNG ĐƯƠNG	NGÀNH HỌC	LOẠI HỌC PHẦN	HÌNH THỨC HỌC	SỐ LƯỢNG NỢ HỌC PHẦN	GIỚI HẠN HẠ SLSV THAM GIA TỐI ĐA	ĐƠN GIÁ Hộ khẩu TP Hộ Khẩu tỉnh Chính thức (01 Tín chỉ)	ĐƠN GIÁ Đào tạo địa chỉ (01 Tín chỉ)	ĐƠN GIÁ Nước ngoài (01 Tín chỉ)	MÃ QUY ĐỔI
			21013012 HHD010903	Điều dưỡng chuyên ngành Gây mê hồi sức Kỹ thuật xét nghiệm y học Y tế Công cộng Dinh dưỡng								
Hóa sinh	2	21013024	21013024 HSI029917 HSC029915 HOA040608 HSC_020815	Điều Dưỡng Điều dưỡng chuyên ngành Cấp cứu ngoài bệnh viện Điều dưỡng chuyên ngành Gây mê hồi sức Điều dưỡng chuyên ngành Hộ sinh Khúc Xạ Nhân Khoa Kỹ thuật hình ảnh y học Dinh dưỡng Y tế Công cộng	Lý thuyết + TTCS	Trực tiếp	164	Không	1.161.111	1.680.556	1.546.111	MH016
Hóa sinh	3	HSH_020219	21013021 HSH_020219 HSH_020011	Y khoa Răng Hàm Mặt	Lý thuyết + TTCS	Trực tiếp	75	Không	1.491.892		1.504.324	MH017
Hóa sinh lâm sàng	1	HSL_030102	HSL_030102	Y khoa Dược Học	Lý thuyết	Trực tiếp	145	Không	1.623.529	2.491.176	1.637.059	MH018

TÊN MÔN HỌC (45)	Số tín chỉ	MÃ HP_TC HK3	MÃ HP TƯƠNG ĐƯƠNG	NGÀNH HỌC	LOẠI HỌC PHẦN	HÌNH THỨC HỌC	SỐ LƯỢNG NỖ HỌC PHẦN	GIỚI HẠN HẠNSLV THAM GIA TỐI ĐA	ĐƠN GIÁ Hộ khẩu TP Hộ Khẩu tỉnh Chính thức (01 Tín chỉ)	ĐƠN GIÁ Đào tạo địa chỉ (01 Tín chỉ)	ĐƠN GIÁ Nước ngoài (01 Tín chỉ)	MÃ QUY ĐỔI
Ký sinh y học	2	21008016	21008016 KST029918 KST_020213 21008025	Dinh dưỡng Y tế Công cộng Răng Hàm Mặt	Lý thuyết + TTCS	Lý thuyết: trực tuyến Thực hành: trực tiếp	87	87	1.070.176	1.779.412	1.637.059	MH019
Ký sinh y học	3	KST_020010	KST_020010	Khóa 2022 trở về trước Y khoa Dược Học	Lý thuyết + TTCS	Lý thuyết: trực tuyến Thực hành: trực tiếp	135	135	1.672.727	2.566.667	1.686.667	MH020
Mô học	2	MOH_020107	MOH_020107	Y khoa	Lý thuyết + TTCS	Lý thuyết: trực tuyến Thực hành: trực tiếp	292	Không	1.672.727	2.566.667	1.686.667	MH021
Phôi	1	21012029	21012029 PHH_020106 PHH_020209	Y khoa Răng Hàm Mặt	Lý thuyết	Trực tuyến	253	Không	1.672.727	2.566.667	1.686.667	MH022

TÊN MÔN HỌC (45)	Số tín chỉ	MÃ HP_TC HK3	MÃ HP TƯỞNG ĐƯƠNG	NGÀNH HỌC	LOẠI HỌC PHẦN	HÌNH THỨC HỌC	SỐ LƯỢNG NỖ HỌC PHẦN	GIỚI HẠN HẠ SLSV THAM GIA TỐI ĐA	ĐƠN GIÁ Hộ khẩu TP Hộ Khẩu tỉnh Chính thức (01 Tín chỉ)	ĐƠN GIÁ Đào tạo địa chỉ (01 Tín chỉ)	ĐƠN GIÁ Nước ngoài (01 Tín chỉ)	MÃ QUY ĐỔI
Sinh học - Di truyền	2	21012016	21012016 SHD040606 SHDT040607 SHD019913 SDT019912	Điều Dưỡng Điều dưỡng chuyên ngành Cấp cứu ngoài bệnh viện Điều dưỡng chuyên ngành Gây mê hồi sức Điều dưỡng chuyên ngành Hộ sinh Hộ sinh Kỹ thuật phục hồi chức năng Khúc Xạ Nhân Khoa Kỹ thuật hình ảnh y học Kỹ thuật xét nghiệm y học Dinh dưỡng Y tế Công cộng	Lý thuyết	Trực tuyến	345	Không	1.161.111	1.680.556	1.546.111	MH023
Sinh học tế bào - Di truyền	2	21012013	21012013 11012013 STB_010009 DTH_010016	Y khoa Dược Học Răng Hàm Mặt Y học cổ truyền	Lý thuyết	Trực tuyến	213	Không	1.725.000	2.646.875	1.739.375	MH024
Ngoại ngữ chuyên ngành	4	11003015	11003015 NCN019906 NNA_010005 NNG_010017 NCN019907	Y khoa Răng Hàm Mặt Dược Học	Lý thuyết	Trực tuyến	34	50	1.672.727	2.566.667	1.686.667	MH025

TÊN MÔN HỌC (45)	Số tín chỉ	MÃ HP_TC HK3	MÃ HP TƯƠNG ĐƯƠNG	NGÀNH HỌC	LOẠI HỌC PHẦN	HÌNH THỨC HỌC	SỐ LƯỢNG NỖ HỌC PHẦN	GIỚI HẠN SLSV THAM GIA TỐI ĐA	ĐƠN GIÁ Hộ khẩu TP Hộ Khẩu tỉnh Chính thức (01 Tín chỉ)	ĐƠN GIÁ Đào tạo địa chỉ (01 Tín chỉ)	ĐƠN GIÁ Nước ngoài (01 Tín chỉ)	MÃ QUY ĐỔI
Sinh lý	3	21007021	21007021	Điều Dưỡng Điều dưỡng chuyên ngành Cấp cứu ngoài bệnh viện Điều dưỡng chuyên ngành Gây mê hồi sức Kỹ thuật phục hồi chức năng	Lý thuyết + TTCS	Lý thuyết: trực tuyến Thực hành: trực tiếp	66	70	1.161.111	1.680.556	1.546.111	MH027
Sinh lý	2	21007121	21007121 SLY029914 SL010907 SLY020608 SLC_020814	Khúc Xạ Nhân Khoa Kỹ thuật hình ảnh y học Kỹ thuật xét nghiệm y học Dinh dưỡng Y tế Công cộng	Lý thuyết	Trực tuyến	103	Không	1.393.333	2.016.667	1.855.333	MH028
Sinh Lý Bệnh - Miễn Dịch	2	21007013	21007013 SMD029917 SLB029916 SMD_020817 SLB020705	Điều Dưỡng Điều dưỡng chuyên ngành Cấp cứu ngoài bệnh viện Điều dưỡng chuyên ngành Gây mê hồi sức Điều dưỡng chuyên ngành Hộ sinh Kỹ thuật phục hồi chức năng Kỹ thuật xét nghiệm y học Khúc Xạ Nhân Khoa Kỹ thuật hình ảnh y học Dinh dưỡng Y tế Công cộng	Lý thuyết	Trực tuyến	143	Không	1.393.333	2.016.667	1.855.333	MH030

TÊN MÔN HỌC (45)	Số tín chỉ	MÃ HP_TC HK3	MÃ HP TƯỞNG ĐƯƠNG	NGÀNH HỌC	LOẠI HỌC PHẦN	HÌNH THỨC HỌC	SỐ LƯỢNG NỢ HỌC PHẦN	GIỚI HẠN SLSV THAM GIA TỐI ĐA	ĐƠN GIÁ Hộ khẩu TP Hộ Khẩu tỉnh Chính thức (01 Tín chỉ)	ĐƠN GIÁ Đào tạo địa chỉ (01 Tín chỉ)	ĐƠN GIÁ Nước ngoài (01 Tín chỉ)	MÃ QUY ĐỔI
Sinh lý học	4	21007023	21007023 SLY_020005	Y khoa Dược Học	Lý thuyết + TTCS	Lý thuyết: trực tuyến Thực hành: trực tiếp	67	70	1.725.000	2.646.875	1.739.375	MH031
Vật lý - Lý sinh	2	21010017	21010017 VLY019912 VLY040604 VLL_010812	Điều Dưỡng Điều dưỡng chuyên ngành Cấp cứu ngoài bệnh viện Điều dưỡng chuyên ngành Gây mê hồi sức Kỹ thuật phục hồi chức năng Khúc xạ Nhãn Khoa Kỹ thuật hình ảnh y học Kỹ thuật xét nghiệm y học Dinh dưỡng Y tế Công cộng	Lý thuyết	Trực tuyến	143	Không	1.393.333	2.016.667	1.855.333	MH032
Vật lý y sinh	3	21010014	21010014 VLY_010010 VLY_010201	Y khoa Dược Học Răng Hàm Mặt Y học cổ truyền	Lý thuyết	Trực tuyến	229	Không	1.725.000	2.646.875	1.739.375	MH033
Vi sinh y học	2	21006024	21006024 VSI_020004	Y khoa Dược học	Lý thuyết + TTCS	Lý thuyết: trực tuyến Thực hành: trực tiếp	30	Không	1.672.727	2.566.667	1.686.667	MH034

TÊN MÔN HỌC (45)	Số tín chỉ	MÃ HP_TC HK3	MÃ HP TƯƠNG ĐƯƠNG	NGÀNH HỌC	LOẠI HỌC PHẦN	HÌNH THỨC HỌC	SỐ LƯỢNG NỢ HỌC PHẦN	GIỚI HẠN SLSV THAM GIA TỐI ĐA	ĐƠN GIÁ Hộ khẩu TP Hộ Khẩu tỉnh Chính thức (01 Tín chỉ)	ĐƠN GIÁ Đào tạo địa chỉ (01 Tín chỉ)	ĐƠN GIÁ Nước ngoài (01 Tín chỉ)	MÃ QUY ĐỔI
Lao	2	LAO_030123	LAO_030123	Y khoa	Lý thuyết + TTLS	Lý thuyết: trực tuyến Thực hành: trực tiếp	34	100	860.541	2.289.189	1.504.324	MH035
Nhi khoa cơ sở và bệnh học (lý thuyết)	2	NHI_030112	NHI_030112	Y khoa	Lý thuyết	Trực tuyến	66	Không	964.848	2.566.667	1.686.667	MH037
Bệnh truyền nhiễm (lý thuyết)	2	BTN_030110	BTN_030110	Y khoa	Lý thuyết	Trực tuyến	73	Không	964.848	2.566.667	1.686.667	MH038
Điều trị học nội khoa & Cấp cứu hồi sức chống độc	1	DTC_030113	DTC_030113	Y khoa	Lý thuyết	Trực tuyến	31	Không	964.848	2.566.667	1.686.667	MH039

TÊN MÔN HỌC (45)	Số tín chỉ	MÃ HP_TC HK3	MÃ HP TUƠNG ĐƯƠNG	NGÀNH HỌC	LOẠI HỌC PHẦN	HÌNH THỨC HỌC	SỐ LƯỢNG NỖ HỌC PHẦN	GIỚI HẠN SLSV THAM GIA TỐI ĐA	ĐƠN GIÁ Hộ khẩu TP Hộ Khẩu tỉnh Chính thức (01 Tín chỉ)	ĐƠN GIÁ Đào tạo địa chỉ (01 Tín chỉ)	ĐƠN GIÁ Nước ngoài (01 Tín chỉ)	MÃ QUY ĐỔI
Nội khoa 1 & 2 (Tim mạch - Hô hấp - Nội tiết)	2	NKA_030104	NKA_030104	Y khoa	Lý thuyết	Trực tuyến	45	Không	1.623.529	2.491.176	1.637.059	MH040
Nội khoa 3 & 4 (Tiêu hóa - Niệu - Cơ xương khớp)	2	NKB_030105	NKB_030105	Y khoa	Lý thuyết	Trực tuyến	31	Không	1.623.529	2.491.176	1.637.059	MH041
Thực hành Nội khoa	3	NKL_040101	NKL_040101	Y khoa	TTLS	Trực tiếp	30	40	1.623.529	2.491.176	1.637.059	MH042
Dân số học	1	DSH_010008	DSH_010008 21065011	Y khoa Y học cổ truyền Răng Hàm Mặt	Lý thuyết	Lý thuyết: trực tuyến/trực tiếp	38	Không	1.725.000	2.646.875	1.739.375	MH045

TÊN MÔN HỌC (45)	Số tín chỉ	MÃ HP_TC HK3	MÃ HP TƯƠNG ĐƯƠNG	NGÀNH HỌC	LOẠI HỌC PHẦN	HÌNH THỨC HỌC	SỐ LƯỢNG NỖ HỌC PHẦN	GIỚI HẠN SLSV THAM GIA TỐI ĐA	ĐƠN GIÁ Hộ khẩu TP Hộ Khẩu tỉnh Chính thức (01 Tín chỉ)	ĐƠN GIÁ Đào tạo địa chỉ (01 Tín chỉ)	ĐƠN GIÁ Nước ngoài (01 Tín chỉ)	MÃ QUY ĐỔI
Dịch tễ học	2	21065018	21065018 DTH029921 DTH040913 DTH030912	Điều Dưỡng Điều dưỡng chuyên ngành Gây mê hồi sức Điều dưỡng chuyên ngành Hộ sinh Kỹ thuật hình ảnh y học Kỹ thuật phục hồi chức năng Khúc Xạ Nhân Khoa Kỹ thuật xét nghiệm y học Y tế Công cộng	Lý thuyết	Lý thuyết: trực tuyến/trực tiếp	56	Không	1.161.111	1.680.556	1.546.111	MH046
Dịch tễ học cơ bản	2	DTH_020118	DTH_020118	Y khoa	Lý thuyết	Lý thuyết: trực tuyến/trực tiếp	36	Không	964.848	2.566.667	1.686.667	MH047
Tâm lý y học	2	21070017	21070017 TLH_010014 TLH_010018	Y khoa Dược Học	Lý thuyết	Lý thuyết: trực tuyến/trực tiếp	27	Không	1.725.000	2.646.875	1.739.375	MH048
Thống kê y học	2	21002016	21002016 21002015	Y khoa Răng Hàm Mặt	Lý thuyết	Trực tiếp	280	Không	1.725.000	2.646.875	1.739.375	MH049

TÊN MÔN HỌC (45)	Số tín chỉ	MÃ HP_TC HK3	MÃ HP TƯƠNG ĐƯƠNG	NGÀNH HỌC	LOẠI HỌC PHẦN	HÌNH THỨC HỌC	SỐ LƯỢNG NỢ HỌC PHẦN	GIỚI HẠN HẠ SLSV THAM GIA TỐI ĐA	ĐƠN GIÁ Hộ khẩu TP Hộ Khẩu tỉnh Chính thức (01 Tín chỉ)	ĐƠN GIÁ Đào tạo địa chỉ (01 Tín chỉ)	ĐƠN GIÁ Nước ngoài (01 Tín chỉ)	MÃ QUY ĐỔI
			TKY_010012 11002016 XTK_010810 TKY019910 XST019914 XST010707 XTK010610	Dinh dưỡng Điều Dưỡng Điều dưỡng chuyên ngành Cấp cứu ngoài bệnh viện Điều dưỡng chuyên ngành Gây mê hồi sức Kỹ thuật phục hồi chức năng Kỹ thuật xét nghiệm y học Dược Học Khúc Xạ Nhân Khoa Kỹ thuật hình ảnh y học	+ TTCS							
Tin học đại cương	2	11002006	11002006 TTO_010006 THA019907 TDC019910 THC_010807	Tất cả các ngành	Lý thuyết + TTCS	Trực tiếp	237	Không	1.725.000	2.646.875	1.739.375	MH050
Pháp luật đại cương	1	11072009	11072009 PLU_060001	Y khoa Dược Học Răng Hàm Mặt	Lý thuyết	Trực tuyến	91	Không	1.725.000	2.646.875	1.739.375	MH051